

交通安全教育テキスト

Traffic Safety Textbook (英語)

交通安全教育手冊 (中国語)

교통안전교육 텍스트 (韓国語)

کتاب آموزش قوانین راهنمایی و رانندگی جهت جلوگیری از تصادفات رانندگی (ペルシヤ語)

Manual de Instruções sobre a Segurança de Trânsito (ポルトガル語)

Traffic Safety Textbook (タガログ語)

Manual de Instrucciones sobre la Seguridad Vial (スペイン語)

Tài liệu giáo dục an toàn giao thông (ベトナム語)

埼玉県警察

Saitama Prefectural Police

埼玉県警察总部

사이타마현 경찰

پلیس استان سایتاما

Polícia da Província de Saitama

Saitama Prefectural Police

Policía de la Provincia de Saitama

Sở cảnh sát Tỉnh Saitama

本テキストは、日本語で示した内容を
以下の外国語順に翻訳したものです。

英 語

中 国 語

韓 国 語

ペルシャ語

ポルトガル語

タガログ語

スペイン語

ベトナム語

日本の交通ルール

埼玉県内では、交通事故が大変多くなっています。
安全に生活するために交通ルールを守りましょう。



Traffic Rules of Japan

The number of traffic accidents has been greatly increasing in Saitama. You should follow the traffic rules to live safely.

日本交通规则

埼玉县内交通事故剧增。
为了建立安全社会，望您遵守交通规则。

일본의 교통규칙

사이타마현내에서는 교통사고가 늘어나고 있습니다 .
안전히 생활하기 위해 교통규칙을 잘 지킵시다 .

مقررات راهنمایی و رانندگی در ژاپن

در استان سایتاما حوادث رانندگی بسیار افزایش پیدا کرده است.
جهت ایمنی و جلوگیری از تصادفات رانندگی مقررات راهنمایی را رعایت کنید.

Regras de Trânsito do Japão

O número de acidentes de trânsito tem aumentado na Província de Saitama. Devemos respeitar as regras de trânsito para que haja segurança na vida diária.

Ang traffic rules sa Japan

Maraming aksidente ay nangyayari ngayon sa Saitama.
Sundin natin ang traffic rules para sa kaligtasan natin.

Las normas de tráfico en Japón

Últimamente el número de accidentes de tráfico está aumentando en la Provincia de Saitama.
Respetemos las normas de tráfico para que todos podamos llevar una vida tranquila y segura.

Luật giao thông ở Nhật Bản

Hiện nay ở Tỉnh Saitama tai nạn giao thông tăng lên rất nhiều.
Để giữ gìn cuộc sống an toàn hãy chấp hành luật lệ giao thông.

日本では、本人の過失により交通事故を起こした時に相手を死傷させた場合、責任の度合によっては厳しく処罰されたり、賠償責任を問われることがあります。

(証拠を隠滅したり、逃走しようとした場合は、
逮捕される場合があります。)



In Japan, you might be strictly penalized or liable for compensation according to the degree of liability when you had a traffic accident by negligence that resulted in a person's injury or death.

(You might get arrested if you hide evidence or try to run away.)

在日本，因本人过失造成交通事故，致人伤亡时，肇事者按责任程度不同，可能会受到重罚或要承担赔偿责任（企图毁灭罪证或畏罪潜逃的，可能会被逮捕）。

일본에서는 본인의 과실에 인하여 교통사고를 냈을 때에 상대방에게 상해를 입힐 경우 책임의 정도에 따라서는 엄하게 처벌을 받거나 배상책임을 추구당할 경우가 있습니다 .

(증거를 인멸하거나 도망가려고 했을 경우에는 체포될 경우가 있습니다 .)

در ژاپن اگر بی‌احتیاطی راننده منجر به تصادف و مرگ طرف مربوطه شود بستگی به تعداد بی‌احتیاطی راننده امکان دارد که مجازات سنگین به راننده تعلق بگیرد و یا راننده مجبور به پرداخت خسارت بشود.
(در صورت فرار یا پنهان شواهد قابل تعقیب است.)

No Japão, em acidentes de trânsito onde o motorista que por falta própria, causar morte ou ferimento a outrem, poderá receber punições severas ou ser requisitado a pagar uma indenização, conforme o grau de responsabilidade.
(Poderá ser detido em caso de tentativa de fuga ou ocultamento de provas.)



Kapag may namatay o nagtamo ng sugat sa aksidente dulot ng inyong kasalanan o kapabayaang, maaari kayong maparusahan nang mahigpit o kaya'y pagbayarin ng danyos at perwisyos batay sa kalaki ng inyong responsibilidad.

(Kung magtatago kayo ng ebidensya o tatakas ay maaari kayong arestuhin.)

En Japón, si ocurre un accidente de tráfico por negligencia del conductor que cause una lesión o muerte a la víctima, dependiendo del grado de responsabilidad, el conductor recibirá una fuerte sanción o será imputado con el pago de indemnizaciones.

(En caso de que haya alguna tentativa de fuga o disimulación o destrucción de pruebas, podrá ser detenido por la Policía.)

Ở Nhật bản, trong trường hợp gây tai nạn do không chú ý nhưng làm chết hay gây thương tích cho người khác, thì sẽ bị xử phạt nặng theo mức độ chịu trách nhiệm.

(Trong trường hợp giấu diếm, hủy bỏ chứng cứ hay chạy trốn thì có khả năng sẽ bị bắt.)

交通事故が発生した時、歩行者や自転車側に違反がある時は、過失責任を問われる場合があります。

(賠償責任を問われる場合もあります。)

Pedestrians and cyclists might be taken responsible for negligence when a traffic accident has occurred. (They could be liable for compensation.)

发生交通事故时，行人或骑车人一方若有违章行为，可能要承担过失责任（有时还要负赔偿之责）。

교통사고가 발생했을 경우, 보행자나 자전거측에 위반이 있을 때는 과실책임을 추구당할 경우가 있습니다.
(배상책임을 추구당할 경우도 있습니다.)

در صورت مقصر بودن عابر ویا دوچرخه سوار هم ممکن است که همان شخص مقصر و مسئول شناخته شود
(و یا مجبور به پرداخت خسارت شود.)

Quando houver um acidente de trânsito com alguma infração cometida por parte do pedestre ou do ciclista , poderá ser requisitado a responder pela falta.

(Há casos em que são requisitados a pagar uma indenização.)

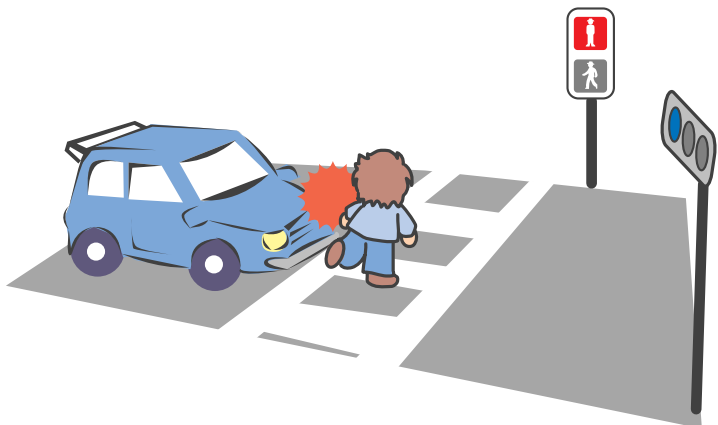
Kung ang taong naglalakad o nagsbibisikleta ay sumuway sa traffic rules at nangyari ang aksidente, maaari silang papanagutin ng responsibilidad sa aksidente

(Maaari din silang pagbayarin ng danyos at perwisayos.)

Si ocurre un accidente de tráfico donde el peatón o el ciclista haya cometido alguna infracción, podrá ser sancionado.

(Asimismo podrá ser imputado con el pago de indemnizaciones.)

Khi tai nạn giao thông xảy ra, mà người đi bộ hoặc người đi xe đạp vi phạm luật thì có khả năng sẽ phải chịu trách nhiệm do không chú ý nên gây tai nạn. (Có trường hợp phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do không chú ý.)



**このテキストで言う車両とは
右のとおりです。**

**"Vehicles" in this textbook are shown on the
right-hand side.**

本手册所指车辆如右图所示。

이 텍스트에서 차량이란 다음과 같습니다 .

”وسایل نقلیه“ در این کتاب شامل این
وسایل است.

**Neste manual, "veículo" trata-se de todos os
indicados à direita.**

**Nasa kanang pahina ang mga sasakyan na
tinutukoy sa textbook na ito.**

**Los vehículos concernientes en este manual se
muestran a la derecha.**

**Trong tài liệu này "các loại xe cộ" có ý nghĩa
như phía bên phải.**

自動車



motor vehicle

汽车

자동차

ماشين

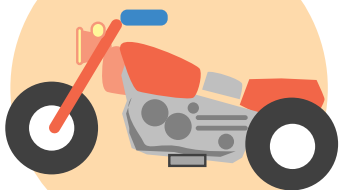
automóvel

kotse

automóvil

Xe ô-tô

バイク



motorcycle

摩托车

오토바이

موتورسيكلت

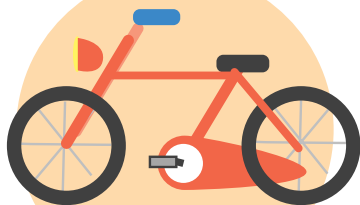
motocicleta

motorsiklo

motocicleta

Xe máy

自転車



bicycle

自行车

자전거

دوچرخه

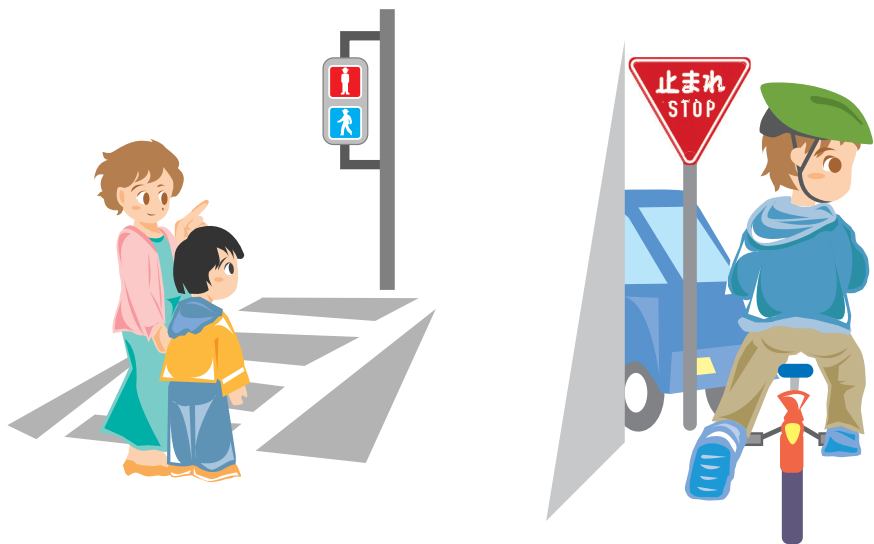
bicicleta

bisikleta

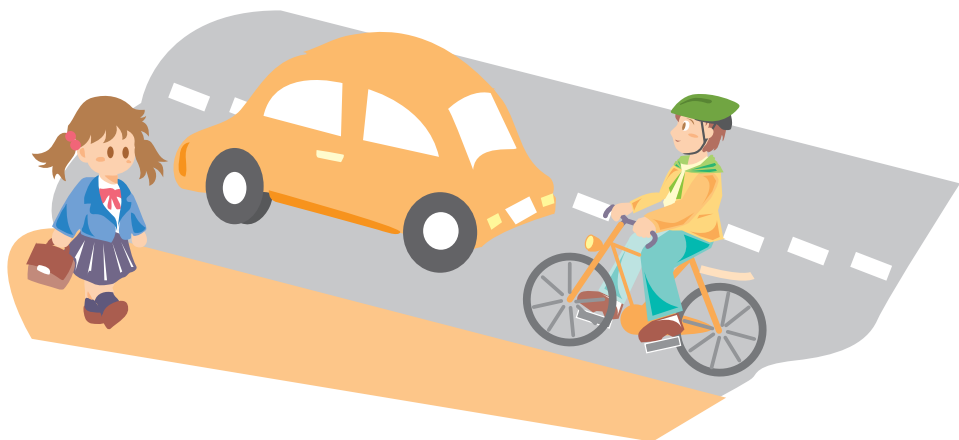
bicicleta

Xe đạp

- 交通信号と道路標識に従ってください。



- 歩行者は右側、車両は左側を通ります。



You must obey the traffic lights and the traffic signs.

请遵守交通信号灯、标志的指挥。

교통신호와 도로표지에 따르십시오 .

چراغها و تابلوهای راهنمایی را رعایت کنید.

Respeite os semáforos e as placas de sinalização das ruas.

Kailangan ninyong sundin ang stop light at mga traffic sign.

Respeten los semáforos y las señales de tráfico.

Hãy đi theo tín hiệu giao thông và các biển hiệu giao thông trên đường phố.

Pedestrians walk on the right-hand side of the road and vehicles drive on the left.

行人靠右行走，车辆靠左行驶。

보행자는 길 오른쪽 차량은 길 왼쪽을 통행합니다 .

عابر پیاده در سمت راست، ماشین در سمت چپ حرکت می‌کند.

Os pedestres andam pela direita e os veículos transitam pela esquerda.

Ang taong naglalakad ay dapat dumaan sa kanang gilid ng kalsada at sa kaliwa dapat dumaan ang sasakyan.

Los peatones deben pasar por la derecha y los vehículos deben pasar por la izquierda.

Người đi bộ đi phía bên phải, xe đi phía bên trái.

- 歩道がある場合、歩行者は歩道を歩きます。



Pedestrians must walk on the sidewalk if there is one.

划有人行道时，行人须在人行道行走。

보도가 있는 경우 보행자는 보도를 걸습니다 .

در صورت وجود پیاده‌رو عابرپیاده باید در پیاده‌رو راه برود.

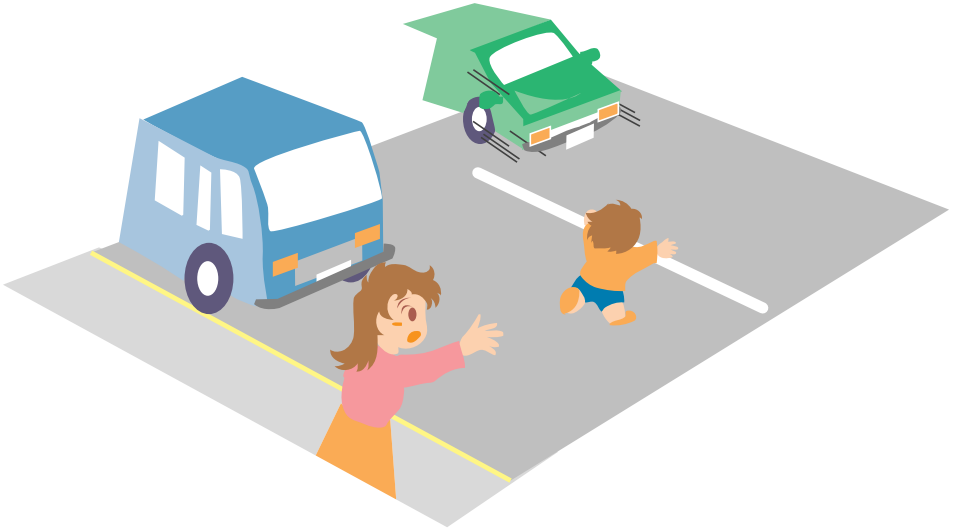
Na existência de calçada, os pedestres andam nela.

Kung may bangketa sa kalsada, ang mga tao ay dapat dumaan sa bangketa.

Si hay acera, los peatones deberán caminar por ella.

Trong trường hợp đường có vỉa hè thì sẽ đi bộ trên vỉa hè.

- 歩行者は、停まっている車の前後や、標識により横断を禁止されている道路を渡ってはいけません。



Pedestrians must not cross the front or the back of parked cars, or at roads where crossing is prohibited by traffic signs.

行人不得在停止中的汽车前后横冲道路，也不得横穿设有禁止横穿标志的道路。

보행자는 멈춰 있는 차의 앞뒤나 , 표지로 의하여 횡단이 금지된 도로를 건너서는 안됩니다 .

عابر از عقب و جلو ماشینی که توقف کرده و یا از خیابانی را که با علائم راهنمایی عبور آن ممنوع شده نباید عبور بکند.

Os pedestres não devem atravessar a rua pela dianteira ou traseira de carro parado, ou em rua com sinalização de impedimento de travessia.

Bawal ang tumawid sa harap at likod ng nakaparadang sasakyan. Bawal din ang tumawid sa kalsadang may senyas na "bawal tumawid".

Los peatones no deben andar por delante o detrás de los coches parados, ni deben cruzar la calle donde hay una señal de "prohibido cruzar".

Cấm người đi bộ sang đường ở phía trước hoặc phía sau xe đang dừng, và ở đường có bảng cấm sang đường.

- 道路では、他の交通の妨害となる次のような行為をしてはいけません。

（ 酒に酔ってふらついたり、車の前に飛び出したり
歩行者の通行の邪魔をしない。 ）



You must not behave as follows which will interfere the flow of traffic.
(You must not stagger about drunkenly on the road, rush out in front of cars or interrupt other pedestrians.)

任何人不得在道路上实施妨碍交通的行为（切勿酒后踉跄行走、突然冲到车前或阻碍行人通行）。

도로에서는 다른 교통에 방해가 되는 다음과 같은 행위를 해서는 안 됩니다 .
(술에 취해서 비틀거리거나 차 앞으로 뛰어들거나 보행자의 통행을 방해하지 맙시다 .)

در خیابان نباید مانع عبور و مرور دیگران بشوید.
(بر اثر مستی تلوتلو خوردن از خیابان ویا پریدن ناگهانی جلوی اتومبیل
که باعث مانع عبور و مرور شود ممنوع است.)

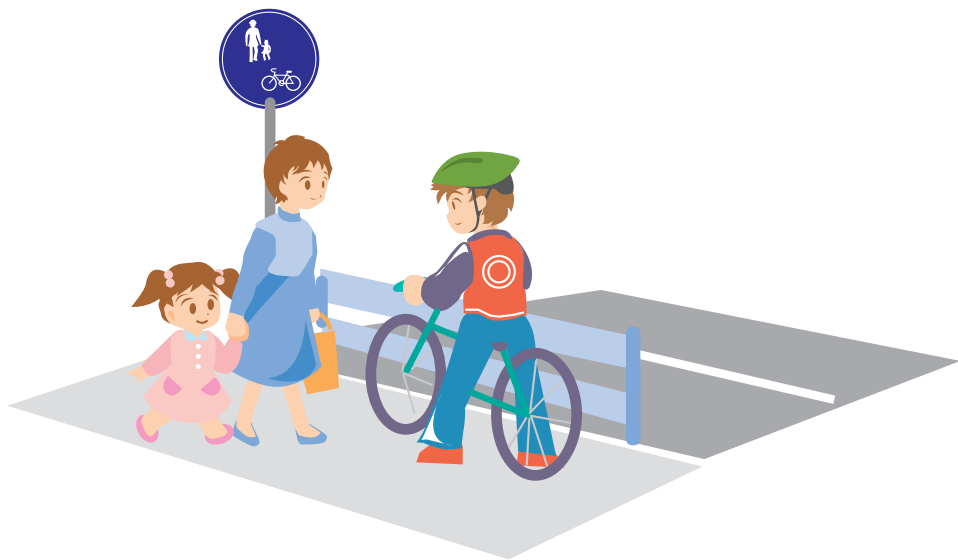
Não se deve praticar atos que possam impedir o trânsito como;
(Cambaleiar bêbedo na rua, sair correndo na frente de carros ou estorvar os outros pedestres.)

Bawal ang humadlang sa daloy ng trapiko.
Huwag kayong gumawa ng mga sumusunod;
(Ang pasuray-suray na paglalalakad nang nakainom ng alak. Ang biglaang paglabas sa harap ng sasakyan. Ang paghadlang sa mga taong naglalalakad.)

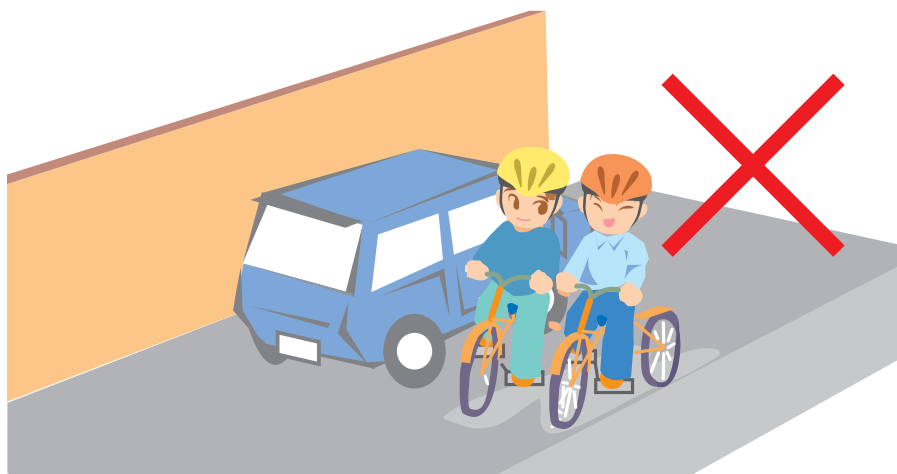
Los peatones no deben perturbar la circulación del tráfico comportándose de la siguiente manera.
(Actuar inadecuadamente en estado de ebriedad en la calle, lanzarse delante de los coches o molestar a otros peatones.)

Trên đường phố, cấm có các hành vi làm cản trở giao thông như sau.
(Không được có những hành động như uống rượu say rồi đi loạng choạng hoặc trên đường chạy ra phía trước xe cộ đang đi lại hoặc làm cản trở người đi bộ.)

- 歩道を通行するとき、自転車と歩行者では、歩行者が優先です。



- 自転車は、2台以上並んで走ってはいけません。



Pedestrians precede cyclists when passing along the sidewalk.

自行车在人行道上通行时，应当让行人优先通行。

보도를 통행할 때는 자전거와 보행자인 경우, 보행자가 우선됩니다.

عابر پیاده بر دوچرخه سوار حق تقدم دارد.

Entre um ciclista e um pedestre, o pedestre tem preferência na calçada.

Sa bangketa, nasa taong naglalakad at wala sa nagbibisikleta ang right-of-way.

Los peatones tienen la preferencia de paso sobre los ciclistas en la acera.

Khi người đi xe đạp và người đi bộ cùng đi trên vỉa hè, thì người đi bộ được ưu tiên.

Persons riding bicycles shall not ride two or more abreast.

自行车不得两辆以上并排行驶。

자전거는 두대 이상 나란히 달려서는 안됩니다.

دوچرخه سوار باید در یک خط و به ردیف حرکت کنند.

É proibido andar de bicicleta em fila dupla.

Bawal ang magbisikleta nang magkatabi.

Está prohibido que dos o más bicicletas vayan en paralelo.

Khi đi xe đạp thì không được chạy hàng ngang trên 2 hàng xe.

- 道路を通行する全てのものは、一時停止の標識があるところでは必ず止まり、左右が見えるところで確認する。



Vehicles and pedestrians must stop before a stop sign and move forward to a place where you can confirm the traffic on your right and left.

凡是在道路上通行的，遇有暂停标志的地方，必须停下，并在能瞭望到左右方的地方确认安全。

도로를 통행하는 모든 분들은 일시정지 표지가 있는 곳에서는 꼭 멈추고 좌우가 잘 보이는 곳에서 확인합니다 .

تمام عابرين اعم از پياده ويا سواره بايد در جاهائی که تابلوی ايست هست بایستند و پس از اطمینان ایمنی از سمت راست و چپ از خیابان عبور کنند.

Os veículos e pedestres devem parar onde existe a placa de "PARE" e verificar o trânsito de uma posição que visibilize a direita e a esquerda.

Ang lahat ng mga dumaraan sa kalsada ay dapat huminto sa senyas na "Huminto" at tumingin muna sa kaliwa't kanan para tiyakin ang kaligtasan.

Todos los que circulan y transitan por la calle deben pararse en la señal de detención obligatoria (止まれ / TOMARE) y mirar a ambos lados.

Tất cả mọi người và các phương tiện đi lại trên đường, tuyệt đối phải dừng lại ở chỗ có bảng hiệu tạm dừng, và phải xác nhận an toàn phía phải và phía trái ở vị trí có thể nhìn thấy được.

○ 自転車の二人乗りは禁止です。

(16歳以上の者は小学校就学の始期に達するまでの子どもを幼児用座席に乗せてもよい。)



Double riding on a bicycle is prohibited.

(Those who are of age 16 or above may have an infant of preschool age sit in a baby seat.)

不准骑车带人

(16 岁以上的人可以用儿童座椅载未入学儿童骑车。)

자전거에 두 사람 이상은 탈 수 없습니다 .

(16 세 이상의 자전거 운전자는 미취학 아동일 경우에 한해서 유아용 시트를 사용해서 태울 수 있습니다 .)

دو نفر که سوار شدن دوچرخه ممنوع است.

(دو چرخه سواری با بیش از 16 سال سن میتوانند بچه کمتر از دبستانی را روی صندلی کمکی برای کودکان بگذارند.)

É proibido duas pessoas andarem numa só bicicleta.

(O ciclista com 16 anos ou mais pode carregar uma criança em idade pré-escolar desde que esteja sentada na cadeirinha infantil.)

Bawal ang mag-angkas sa bisikleta.

(Ang taong 16 taong gulang o pataas nito ay puwedeng magsakay sa baby seat ng batang hindi pa pumapasok sa elementary school.)

Está prohibido que dos o más personas vayan en una misma bicicleta.

(El ciclista mayor de 16 años puede llevar a un niño en edad preescolar en una silla infantil.)

Cấm đi xe đạp đèo 2 người.

(Những người trên 16 tuổi được phép cho trẻ con dưới 5 tuổi (chưa đi học tiểu học) lên chỗ ngồi dành cho trẻ em của xe đạp.)

- 自転車は、傘をさして運転してはいけません。
雨の日は、カッパ等を着て乗りましょう。



You must not ride a bicycle while holding an open umbrella.
You should wear a raincoat when you ride a bicycle on rainy days.

不准打着雨伞骑自行车。
雨天骑车时须穿雨衣。

자전거는 우산을 쓰고 운전해서는 안됩니다 .
비 오는 날에는 우비를 입고 탑시다 .

هنگام دوچرخهسواری نباید از چتر استفاده کنند.
در روز بارانی با لباس بارانی دوچرخهسواری کنید.

Os ciclistas não devem andar de bicicleta segurando o guarda-chuva aberto.
Use uma capa de chuva em dia chuvoso.

Bawal ang gumamit ng payong habang nagbibisikleta.
Kung umuulan, magsuot ng kapote.

Está prohibido llevar el paraguas abierto cuando va en bicicleta.
Póngase el impermeable cuando vaya en bicicleta los días de lluvia.

Khi đi xe đạp thì không được vừa đi xe vừa che ô.
Vào ngày trời mưa, khi đi xe đạp thì hãy mặc áo mưa.

- 車両は、暗いところではライトを点けないと走ってはいけません。



You must not drive a vehicle without a light on when it is dark.

车辆在昏暗的地方行驶时须开车灯。

차량은 어두운 곳에서 라이트를 켜지 않고 달려서는 안됩니다 .

وسایل نقلیه باید در محل تاریک از چراغ استفاده کنند.

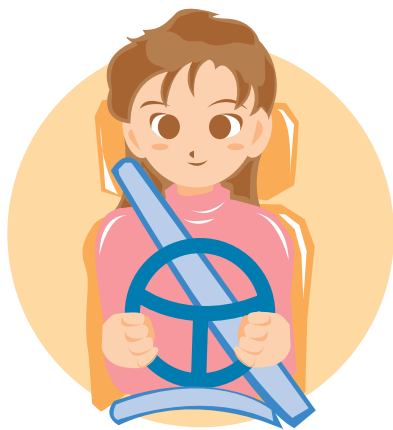
É proibida a circulação de veículos no escuro com o farol apagado.

Bawal ang magmaneho ng sasakyan nang naka-off ang ilaw sa madilim na lugar.

Está prohibido que los vehículos circulen sin encender las luces en lugares oscuros.

Khi chạy xe ở chỗ tối thì phải bật đèn xe.

- 自動車に乗ったらシートベルトを締めなければいけません。



- バイクに乗ったらヘルメットを着用しなければいけません。



You must fasten your seat belt while you are in a car.

乘车后必须系好安全带。

자동차를 타면 좌석벨트를 꼭 매야 합니다 .

پس از سوار شدن به اتومبیل باید کمربند ایمنی را ببندید.

Deve-se usar o cinto de segurança sempre que for andar de carro.

Dapat mag-seatbelt habang nakasakay sa sasakyan.

Siempre que va en coche, debe ponerse el cinturón de seguridad.

Khi đi xe ô-tô phải thắt dây an toàn.

You must wear a crash helmet when you ride a motorcycle.

骑摩托车时，须戴头盔。

오토바이를 타면 헬멧을 착용해야 합니다 .

موتورسوار باید کلاه ایمنی بر سر بگذارد.

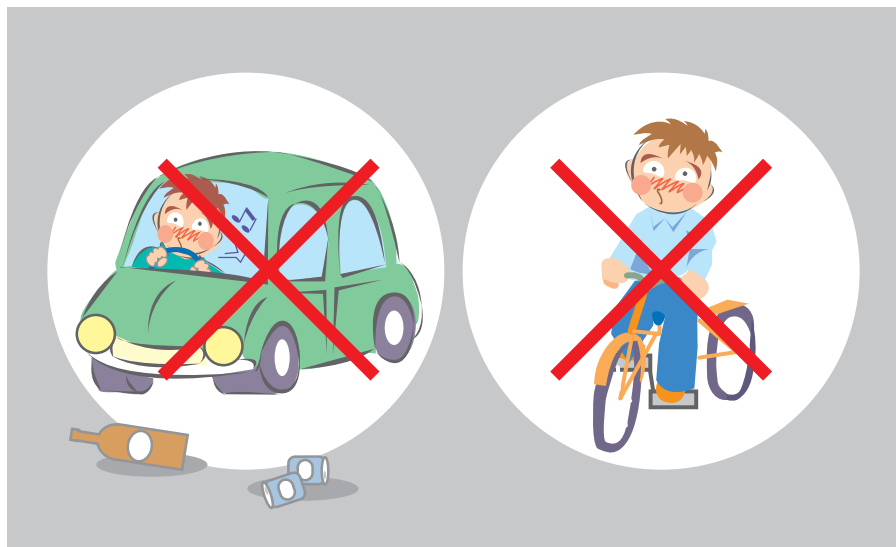
Deve-se usar o capacete quando for andar de motocicleta.

Dapat magsuot ng helmet habang nakasakay sa motorsiklo.

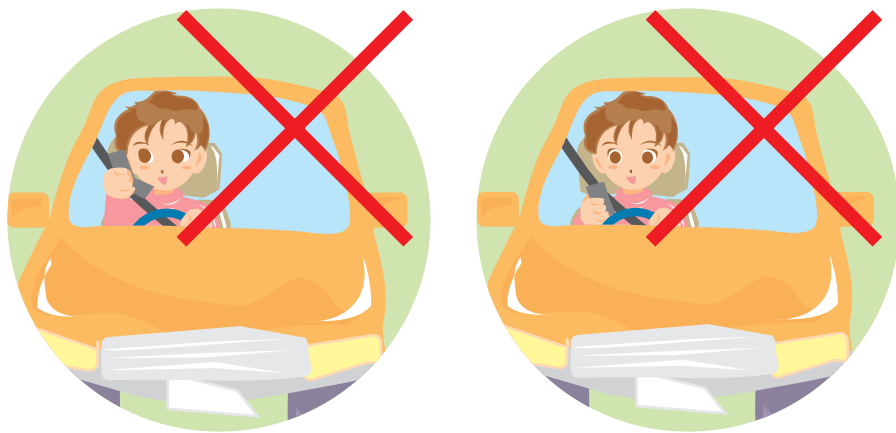
Siempre que va en motocicleta, debe ponerse el casco.

Khi đi xe máy phải đội mũ bảo hiểm.

- 酒を飲んだら車両を運転してはいけません。



- 携帯電話を手に持って使用しながら車両を運転してはいけません。



You must not drink and drive.

饮酒后不准驾驶车辆。

술을 마시면 차량을 운전해서는 안됩니다 .

رانندگی بعد از خوردن مشروب ممنوع می باشد.

Não dirija veículos sob a embriaguez alcoólica.

Bawal ang magmaneho ng sasakyan kapag nakainom ng alak.

Está prohibido conducir en estado etílico.

Sau khi uống rượu, cấm điều khiển các loại xe cộ.

You are prohibited from using a cellular phone with your hand while driving.

不准边打手机，边开车。

핸드폰을 손에 들고 사용하면서 차량을 운전해서는 안됩니다 .

هنگام رانندگی در دست داشتن و استفاده از تلفن همراه خلاف قانون است.

É proibido o manuseio do telefone celular quando estiver dirigindo veículos.

Bawal ang gumamit ng cellphone habang nagmamaneho.

Está prohibido el uso del teléfono móvil mientras conduce.
Debe tener las manos libres.

Không được vừa dùng điện thoại cầm tay vừa điều khiển xe.

○ 交通事故を起こしたら、すぐに警察官へ知らせる義務があります。

When you have got involved in a traffic accident, you are obligated to report it to the police immediately.

发生交通事故时，当事人有义务要立刻通报警察。

교통사고를 내면 즉시 경찰관에게 알릴 의무가 있습니다 .

اگر تصادف کردید وظیفه دارید که فوراً به پلیس اطلاع دهید.

Quando for envolvido num acidente de trânsito, deve comunicar imediatamente à polícia.

Tungkulin ninyo ang magreport agad sa pulis kapag kayo'y nakaaksidente.

El conductor tiene la obligación de avisar a la Policía inmediatamente cuando ocasione un accidente de tráfico.

Khi gây ra tai nạn giao thông, có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho cảnh sát.

Dial 110.

请报警察。(请呼叫110号。)

110 번으로 전화 하십시오 .

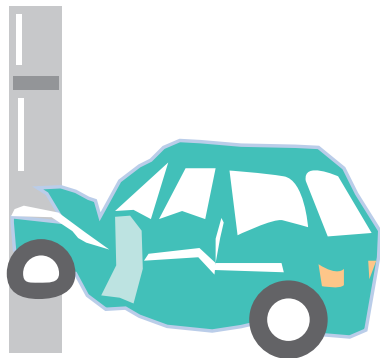
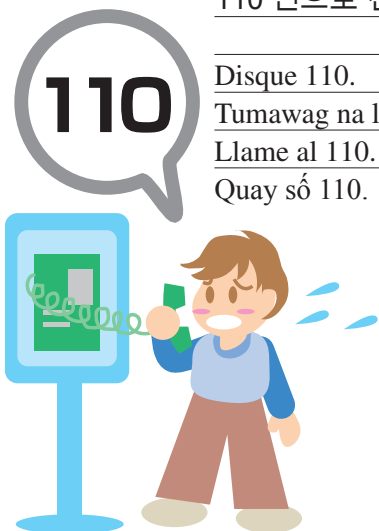
شماره ۱۱۰ را بگیرید

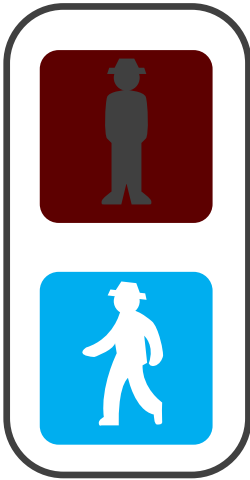
Disque 110.

Tumawag na lang kayo sa 110.

Llame al 110.

Quay số 110.





歩行者は左右を確認して
進むことができます。

Pedestrians can cross a road after looking right and left.

行人确认左右方安全后，方可通行。

보행자는 좌우를 확인하고 나서 횡단할 수 있습니다 .

عابر سمت چپ و راست را نگاه کرده سپس عبور کند.

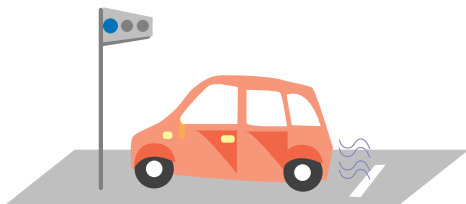
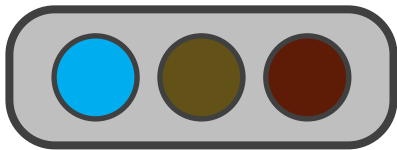
Os pedestres podem seguir à frente depois de verificar os lados direito e esquerdo.

Puwede nang tumawid ang taong naglalakad matapos nang tiyaking ligtas ang kaliwa't kanan.

Los peatones pueden cruzar la calle después de mirar a ambos lados.

Sau khi xác nhận an toàn phía bên phải và bên trái, người đi bộ có thể đi lên phía trước được.

歩行者は左右を確認して進むことができます。
車両は、直進・左折・右折することができます。



Pedestrians can walk after looking right and left.
Vehicles can go straight, turn right or left.

行人确认左右方安全后，方可通行。
准许车辆直行、向左转弯和向右转弯。

보행자는 좌우를 확인하고 나서 횡단할 수 있습니다.
차량은 직진· 좌회전· 우회전할 수 있습니다.

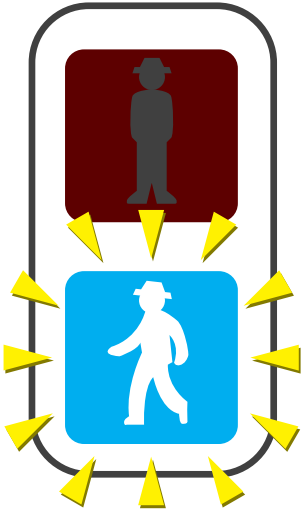
عابر سمت چپ و راست را نگاه کرده سپس عبور کند.
اتومبیل سواری می تواند مستقیم و یا گردش به چپ و راست کند.

Os pedestres podem seguir à frente depois de verificar os lados direito e esquerdo.
Os veículos podem seguir reto, dobrar à esquerda ou à direita.

Puwede nang tumawid ang taong naglalakad matapos tiyaking ligtas ang kaliwa't kanan.
Ang mga sasakyan ay puwedeng dumeretso, kumanan o kumaliwa.

Los peatones pueden cruzar la calle después de mirar a ambos lados.
Los vehículos pueden seguir recto, o girar a la derecha o a la izquierda.

Sau khi xác nhận an toàn phía bên phải và bên trái, người đi bộ có thể đi lên phía trước được.
Các loại xe cộ có thể đi thẳng, rẽ trái, rẽ phải được.



歩行者は進み始めてはいけません。

Pedestrians must not start crossing a road.

不准行人开始通过。

보행자는 횡단을 시작해서는 안 됩니다 .

عابر نباید عبور کند.

Os pedestres não devem iniciar a travessia.

Huwag munang mag-umpisang tumawid ang taong naglalakad.

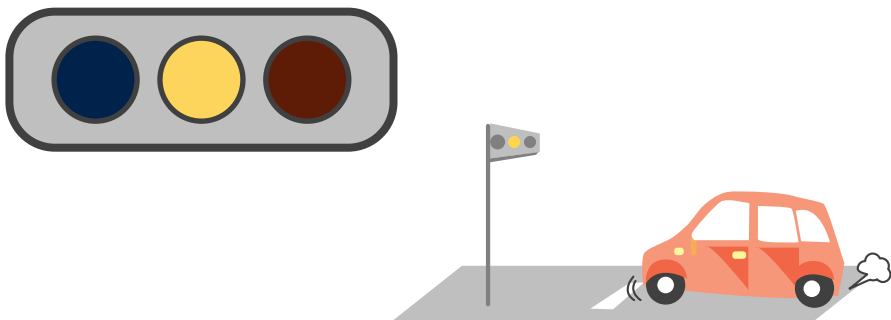
Los peatones no deben empezar a cruzar la calle.

Người đi bộ không được đi lên phía trước.

歩行者は進み始めてはいけません。

車両は停止線から先に進んではいけません。

ただし、信号が青色から黄色に変わった時に、安全に止まれない場合はそのまま進むことができます。



Pedestrians must not start crossing a road.

Vehicles must not go further than the stop line.

If you cannot stop safely behind the stop line when the light is changing to yellow, you can keep on going.

不准行人开始通过。

车辆不准越过停止线。

但遇信号灯亮黄灯，且无法安全停止时，可以继续通行。

보행자는 횡단을 시작해서는 안됩니다.

차량은 정지선을 지나서 진행해서는 안됩니다.

단, 신호가 파란색에서 노란색으로 바뀌었을 때에 안전하게 멈출 수 없을 경우에는 그대로 진행할 수 있습니다.

عابر نباید عبور کند.

ماشین نباید جلوتر از خط ایست برود.

لحظه‌ای که رنگ چراغ راهنمایی از سبز به زرد عوض شد اگر نمی‌تواند بطور بی‌خطر بایستد می‌شود به رانندگی ادامه داد.

Os pedestres não devem iniciar a travessia.

Os veículos não podem ultrapassar a linha de parada. Entretanto, quando o semáforo mudar de verde para o amarelo e se não for possível parar com segurança, os veículos podem continuar a travessia.

Huwag munang mag-umpisang tumawid ang taong naglalakad.

Ang sasakyan ay dapat huminto sa stop line.

Puwedeng ipagpatuloy ang pagpapatakbo ng sasakyan kung hindi makahihinto nang maayos sa dilaw na stop light.

Los peatones no deben empezar a cruzar la calle.

Los vehículos no deben sobrepasar la línea de parada.

Sin embargo, cuando el semáforo cambia de verde a amarillo, el vehículo puede continuar avanzando para evitar una parada súbita que pueda provocar un accidente.

Người đi bộ không được đi lên phía trước.

Các loại xe cộ không được chạy quá vạch ngừng.

Nhưng khi đèn tín hiệu thay đổi từ màu xanh sang màu vàng nếu người điều khiển xe không thể dừng lại một cách an toàn thì có thể tiếp tục chạy được.



歩行者は進んではいけません。

Pedestrians must not cross a road.

不准行人通过。

보행자는 횡단해서는 안됩니다 .

عابر پیاده نباید عبور کند.

Os pedestres não podem seguir à frente.

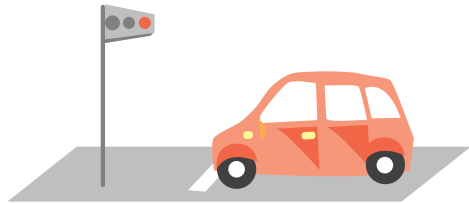
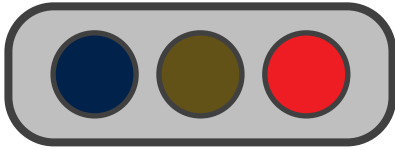
Huwag nang tumawid ang taong naglalakad.

Los peatones no deben avanzar.

Người đi bộ không được đi lên phía trước.

歩行者は進んではいけません。

車両は停止線から先に進んではいけません。



Pedestrians must not cross a road.

Vehicles must not go further than the stop line.

不准行人通过。

车辆不准越过停止线。

보행자는 횡단해서는 안됩니다 .

차량은 정지선을 지나서 진행해서는 안됩니다 .

عابر پیاده نباید عبور کند.
ماشین نباید جلوتر از خط ایست برود.

Os pedestres não podem seguir à frente.

Os veículos não podem ultrapassar a linha de parada.

Huwag nang tumawid ang taong naglalakad.

Ang sasakyan ay dapat huminto sa stop line.

Los peatones no deben avanzar.

Los vehículos no deben sobrepasar la línea de parada.

Người đi bộ không được đi lên phía trước.

Các loại xe cộ không được chạy quá vạch ngừng.



歩行者用信号機の下や横に標示板があるときは自転車もこの信号に従います。

Cyclists must follow this sign located to the side or beneath the traffic lights for pedestrians.

如果人行横道信号灯下方或侧面设有 " 行人自行车专用 " 指示牌，骑车人亦须按其指挥通行。

보행자용 신호기 밑부분이나 옆부분에 표지판이 있을 때는 자전거도 이 신호기에 따라야 합니다 .

اگر در زیر یا بغل چلاغ راهنمایی برای عابریاده علائم راهنمایی باشد، دوچرخه سوار هم باید دستورهمین علائم را رعایت بکند.

Quando existe uma placa de sinalização ao lado ou debaixo de um semáforo para pedestres, os ciclistas também devem obedecer a esse semáforo.

Kung ang sign na "For pedestrian and bicycle" ay nakalagay sa baba o sa tabi ng pedestrian light, ito'y dapat sundin ng bisikleta.

Los ciclistas deben respetar los semáforos para peatones que tienen esta placa debajo o al lado de los mismos.

Phía dưới hoặc bên cạnh đèn tín hiệu dành cho người đi bộ có biển quy định cho xe đạp thì người đi xe đạp cũng phải tuân theo tín hiệu này.



歩行者のみ通行することができます。

This road sign shows " Pedestrians Only. "

只许行人通行。

보행자만 통행할 수 있습니다 .

فقط مخصوص عبور عابر پیاده است.

Exclusivo para pedestres.

Ang taong naglalakad lamang ang puwedeng dumaan.

Solo los peatones pueden pasar.

Chỉ người đi bộ có thể đi lại được.



歩行者と自転車のみ通行することができます。

This road sign shows " Pedestrians and Bicycles Only. "

只许行人和自行车通行。

보행자와 자전거만 통행할 수 있습니다 .

فقط مخصوص عبور عابریباده و دوچرخه سوار است.

Exclusivo para pedestres e bicicletas.

Ang mga taong naglalakad at nagbibisikleta lamang ang puwedeng dumaan.

Solo los peatones y los ciclistas pueden pasar.

Chỉ người đi bộ và người đi xe đạp có thể đi lại được.

近くに横断歩道があります。



This road sign indicates that there is a pedestrian crossing near by.

附近有人行横道。

가까운 곳에 횡단보도가 있습니다 .

محل عبور عابریاده در نزدیکی اینجا است.

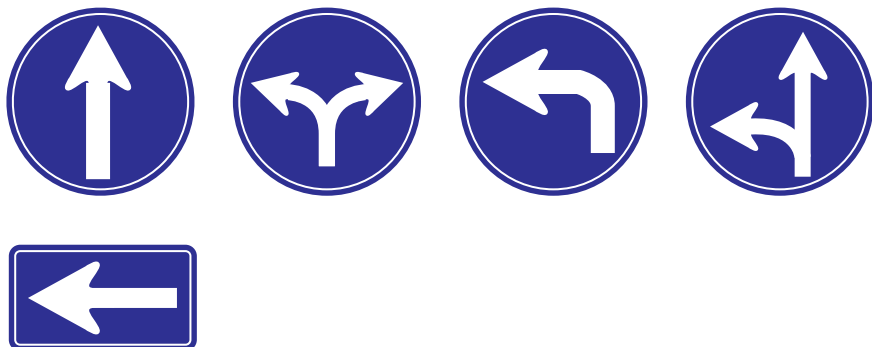
Existe a faixa para pedestres por perto.

May tawiran malapit sa senyas na ito.

Hay un paso de peatones cerca.

Gần đây có lối qua đường.

車両は、矢印の方向にのみ通行することができます。



Vehicles can travel in the directions shown by the arrows only.

车辆只许按箭头所示方向行驶。

차량은 화살표 방향으로만 통행할 수 있습니다 .

وسایل نقلیه فقط در جهت ماشین‌های نشان داده شده باید حرکت کند.

O trânsito é permitido apenas no sentido indicado pelo sinal da seta.

Ito ay mga senyas na nagtuturo ng direksyong dapat sundin ng sasakyan.

Los vehículos pueden avanzar solo en la dirección que indican las flechas de las señales.

Các loại xe cộ chỉ được đi theo hướng mũi tên.



この標識のある道路は横断してはいけません。

You must not cross a road with this road sign.

如果道路上设有这一标志，不准横穿。

이 표지가 있는 도로는 횡단해서는 안됩니다 .

راهی که این تابلو وجود دارد غیر قابل عبور است.

Quando existe esta placa de sinalização, a travessia não é permitida.

Bawal ang tumawid sa kalsadang may senyas na ito.

Está prohibido cruzar la calle que tiene esta señal.

Không được đi ngang qua đường phố có bảng hiệu này.

交通安全教育テキスト

Traffic Safety Textbook

交通安全教育手冊

교통안전교육 텍스트

کتاب آموزش قوانین راهنمایی و رانندگی جهت جلوگیری از تصادفات رانندگی

Manual de Instruções sobre a Segurança de Trânsito

Traffic Safety Textbook

Manual de Instrucciones sobre la Seguridad Vial

Tài liệu giáo dục an toàn giao thông

編集・発行 埼玉県警察本部交通総務課

Edited and published by Traffic Administration Division, Saitama
Prefectural Police Headquarters

编辑印行 埼玉县警察总部交通总务科

편집·발행 사이타마현 경찰본부 교통총무과

انتشار/مؤلف بخش امور عمومی در مورد راهنمایی و رانندگی در پلیس مرکزی استان سائیتاما

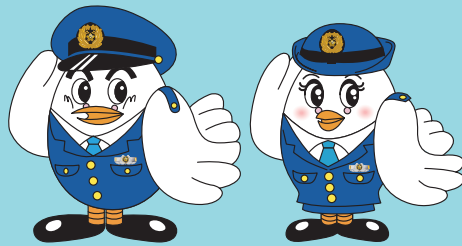
Editado e publicado pela Divisão de Administração de Trânsito, Sede da
Polícia da Província de Saitama

Isinaayos at ipinalathala ng Traffic Administration Division, Saitama
Prefectural Police Headquarters

Editado y publicado por la División de Administración de Tráfico, Jefatura
de la Policía de la Provincia de Saitama

Biên soạn / xuất bản
Phòng tổng hợp giao thông Sở cảnh sát Tỉnh Saitama

令和 3 年 9 月



埼玉県警察マスコット

ポッポくん

ポポ美ちゃん